



UBND PHƯỜNG THANH KHÊ
TRƯỜNG MẦM NON HẢI ĐƯỜNG

BẢNG KÊ CHI TIẾT THỰC ĐƠN TIỀN CHỢ

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

1/ THỰC ĐƠN : MẪU GIÁO - NHÀ TRẺ

+ **Bữa sáng:** Cháo cá hồi khoai lang

+ **Bữa trưa:**

- Món mặn: Sườn non sốt cam
- Món canh: Tôm rau mồng tơi
- Món xào: Củ quả luộc
- Phụ trưa: Chuối tiêu

+ **Bữa chiều:**

- Ăn xế: Nui rau củ thịt bò

2/ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Định mức chi tiền ăn trong ngày		Số suất ăn trong ngày		Thực chi	Chênh lệch cuối ngày (thừa/ thiếu)
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Thực phẩm	
- Ăn sáng: (10.000đ/ cháu/ ngày)	4,130,000	107	306	3,762,500	367,500
- Ăn chính, ăn xế: (26.000đ/ cháu/ ngày)	10,738,000	107	306	11,105,500	(367,500)
Tổng tiền chợ:	14,868,000			14,868,000	-
Tổng số học sinh đi học:	413				
XUẤT KHO : Sữa bột DD Ellac Family	15.94				
+ Sữa sáng: (5.000đ/ cháu/buổi)	7.25				
+ Sữa chiều: (6.000đ/cháu/buổi)	8.69				

3/ Chi tiết thực đơn tiền ăn trong ngày:

SỐ TT	TÊN THỰC PHẨM	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đ)	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Ăn sáng				3,762,500	
1	Cá hồi phi lê Métro	kg	4.10	760,000	3,116,000	
2	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	0.50	82,000	41,000	
3	Đường phèn	kg	0.50	38,000	19,000	
4	Gạo bồ câu (cô may)	kg	4.00	21,000	84,000	
5	Nếp thơm (nếp hương)	kg	2.00	32,000	64,000	
6	Hành tỏi	kg	0.50	60,000	30,000	
7	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	0.50	43,000	21,500	
8	Khoai lang Đà Lạt sơ chế	kg	9.00	40,000	360,000	
9	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
10	Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	1.00	23,000	23,000	
II	Ăn chính + phụ				11,105,500	
1	Cà rốt Hà Nội sơ chế	kg	3.00	32,000	96,000	
2	Cam sành lớn	kg	8.00	38,000	304,000	
3	Chuối tiêu	Quả	420.00	2,900	1,218,000	
4	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	3.50	82,000	287,000	

5	Dầu hào Maggi 350gr (24 chai/thùng, 12chai/thùng)	Chai	3.00	32,000	96,000	
6	Đường phèn	kg	0.50	38,000	19,000	
7	Đường vàng An Khê (1kg/gói; 20 gói/bao)	Gói	1.00	39,000	39,000	
8	Gạo bồ câu (cỏ may)	kg	22.00	21,000	462,000	
9	Hành lá	kg	0.50	50,000	25,000	
10	Hành tỏi	kg	0.30	60,000	18,000	
11	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	1.50	43,000	64,500	
12	Mè sống (mè trắng) (10kg/bao)	kg	0.50	80,000	40,000	
13	Muối sống (hạt) (50kg/bao)	kg	1.00	6,000	6,000	
14	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
15	Nui sao rau củ Safoco 500gr (20 gói/thùng)	Gói	15.00	40,000	600,000	
16	Mắm Nam Ngư Đệ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	1.00	23,000	23,000	
17	Rau mồng tơi	kg	9.00	30,000	270,000	
18	Sườn non	kg	18.80	195,000	3,666,000	
19	Su lơ xanh sơ chế không củi	kg	4.10	70,000	287,000	
20	Thịt bò đùi	kg	8.90	270,000	2,403,000	
21	Tiêu xay rồng tây nguyên (tiêu thương) (500gr/gói)	kg	0.05	180,000	9,000	
22	Thịt vai có da	kg	2.80	130,000	364,000	
23	Tôm loại 1	kg	3.50	230,000	805,000	
TỔNG CỘNG					14,868,000	

Bằng chữ: Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn đồng./.